Mẫu CBTT/SGDHCM-02
Appendix CBTT/SGDHCM-02
(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGĐ SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)
(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT/*THIEN VIET ASSET MANAGEMENT*
QUỸ ĐẦU TƯ TĂNG TRƯỞNG THIÊN VIỆT 2/THIEN VIET GROWTH FUND 2

Số/No.: 0611/2020-TVGF2.BCHD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày *06 tháng 11 năm 2020*
Ho Chi Minh City, day 06 month 11 year 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức/*Organization name*:
  Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt/Thien Viet Asset Management
  Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2/Thiên Việt Growth Fund 2
- Mã chứng khoán/*Security Symbol*: FUCTVGF2
- Địa chỉ trụ sở chính/*Address*: Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP. HCM/*9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC*
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 6299 2090
- Fax: 028 6299 2103
- Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by:* Nguyễn Thị Anh Tú
  Chức vụ/ *Position*: Kế toán trưởng/*Chief Accountant*

Loại thông tin công bố : ☑định kỳ ☐bất thường ☐24h ☐theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐*Irregular* ☐ *24 hours* ☐*On demand*

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT
Date: 2020.11.06 10:29:54 +07'00'

Nội dung thông tin công bố (*)/Content of Information disclosure (*):
Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 10/2020/*The Fund's Investment Activities Report 10/2020*
Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần *nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế.*
In case the company accurates or replaces information(s) that were disclosed. Company shall make a reason for the replacement or correction.
.....

Lý do/ *Reason*: .....
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt vào ngày 06/11/2020 tại đường dẫn: http://tvam.vn/
This information was disclosed on Thien Viet Asset Management Potral on date November 6th, 2020 Available at: http:// tvam.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./
I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation.

Tài liệu đính kèm: Báo cáo định kỳ về hoạt động đầu tư của quỹ Tháng 10/2020
Attachment: The Fund's Investment Activities Report 10/2020

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/Party authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

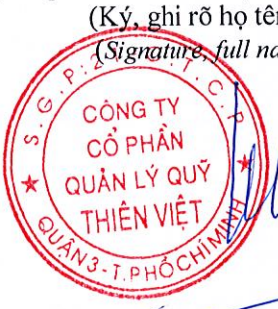

Nguyễn Thị Anh Tú

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report

(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code: **FUCTVGF2**

Địa chỉ:
Address: **Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: **Ngày 04 tháng 11 năm 2020**
04 November 2020

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ (Đơn vị tính: VND)/GENERAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES (Unit: VND)

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period	Kỳ trước Last period	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	**Tài sản** **Assets**	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	9,533,088,868	13,609,696,884	63%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2203	9,533,088,868	13,609,696,884	63%
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)	2205	152,305,422,000	137,739,865,400	106%
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks	2205.1	152,305,422,000	137,739,865,400	106%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks	2205.2			
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2206			0%
I.4	Lãi được nhận Interest receivables	2207	756,164	1,315,069	86%
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu Accounts receivable for securities issued	2208	-	2,566,000,000	-
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued	2208.1		2,566,000,000	
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued	2208.2			
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
I.7	Các tài sản khác Other assets	2211			
I.8	**Tổng tài sản** **Total assets**	**2212**	**161,839,267,032**	**153,916,877,353**	**101%**
II	**Nợ** **Liabilities**	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Accounts payable for securities redeemed	2214	2,476,458,000	404,000,000	**300%**
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed	2214.1	2,476,458,000	404,000,000	**300%**
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	143,228,098	137,197,838	99%
II.3	Tổng nợ Total liabilities	2216	**2,619,686,098**	**541,197,838**	270%
	Tài sản ròng của quỹ (I.8-II.3) **Net asset value (I.8-II.3)**	**2217**	**159,219,580,934**	**153,375,679,515**	**100%**
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total outstanding fund certificates	2218	17,000,000	17,000,000	100%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ NAV per certificate	2219	9,366	9,022	100%

Ghi chú: Trong kỳ Quỹ không có số dư về các khoản vay tiền, hợp đồng Repo, các khoản cho vay chứng khoán và hợp đồng Reverse Repo.
Note: In this period, the Fund does not have the balance for borrowings, Repo contracts, securities lending and Reverse Repo contract.

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2020/October 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư Investment Income**	2220	**29,392,762**	**2,632,397**	**1,655,354,386**
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables	2221			1,608,326,000
2	Lãi được nhận Interest receivables	2222	29,392,762	2,632,397	47,028,386
3	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			-
II	**Chi phí Expenses**	2224	**225,178,943**	**180,937,634**	**1,527,689,575**
1	Phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management fees	2225	127,813,066	121,552,035	1,014,840,860
2	Phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS Custodian fees	2226	22,362,387	15,254,500	122,675,665
3	Chi phí dịch vụ quản trị quỹ, chi phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có); Fund administration fees, transfer agency fees and other fees related to service providers (if any)	2227			-
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; Audit fees	2228			30,000,000
5	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ; Legal consultancy expenses, OTC price quotation fees, other expenses, renumeration payables to fund representative board;	2229			-
6	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ; Expenses for draft, printing, mailing prospectus, simplified prospectus, transaction confirmations, account statements and other documents for investors; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting, fund representative board;	2230			-
7	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ. Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231			-
8	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)	2232	75,003,490	44,131,099	360,173,050
	Phí chuyển tiền Transfer fees	2232.1		22,000	33,000
	Phí khác Other fees	2232.2	75,003,490	44,109,099	360,140,050
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/ Net income from investment activities (I-II)**	2233	**(195,786,181)**	**(178,305,237)**	**127,664,811**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/ Gain (loss) from investment**	2234	**6,039,687,600**	**7,691,542,400**	**855,146,000**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment	2235	(1,271,115,816)	766,796,329	(13,538,042,890)
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value	2236	7,310,803,416	6,924,746,071	14,393,188,890
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Changes in NAV (III + IV)**	2237	**5,843,901,419**	**7,513,237,163**	**982,810,811**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Beginning NAV**	2238	**153,375,679,515**	**145,862,442,352**	**150,723,532,960**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ trong kỳ/Changes in NAV**	2239	**5,843,901,419**	**7,513,237,163**	**982,810,811**
	trong đó/in which	2240			-

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous	Lũy kế từ đầu năm/ YTD
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ do các hoạt động liên quan đến đầu tư trong kỳ Changes of NAV due to investment during the period	2241	5,843,901,419	7,513,237,163	982,810,811
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc phân phối thu nhập cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution in the period	2242			
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** **Ending NAV**	2243	**159,219,580,934**	**153,375,679,515**	**151,706,343,771**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)** **Annual average profit (only applies for annual report)**	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Annual average profit ratios (only applies for annual report)	2245			

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Supervising bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Fund name: Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán: **FUCTVGF2**
Stock code:

Địa chỉ: **Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
Address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 11 năm 2020
Reporting Date: 04 November 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
I	**Cổ phiếu niêm yết và Upcom Listed stocks & Upcom**	**2246**				
1	ACB	2246.1	800,000	24,100	19,280,000,000	11.91%
2	ACB_Mua chờ về/Pending Stock	2246.2	60,000	24,100	1,446,000,000	0.89%
3	SSI	2246.3	620,000	17,100	10,602,000,000	6.55%
4	PNJ	2246.4	428,596	69,500	29,787,422,000	18.41%
5	TCB	2246.5	420,000	21,350	8,967,000,000	5.54%
6	DXG	2246.6	2,860,000	11,500	32,890,000,000	20.32%
7	LDG	2246.7	1,900,000	6,310	11,989,000,000	7.41%
8	HCM	2246.8	1,000,000	20,700	20,700,000,000	12.79%
9	HCM_Mua chờ về/Pending Stock	2246.9	50,000	20,700	1,035,000,000	0.64%
10	VRE	2246.10	290,000	25,300	7,337,000,000	4.53%
11	QNS	2246.11	60,000	31,700	1,902,000,000	1.18%
12	PVS	2246.12	490,000	13,000	6,370,000,000	3.94%
					-	0.00%
					-	0.00%
					-	0.00%
	...				-	0.00%
	Tổng Total	**2247**	**8,978,596**		**152,305,422,000**	**94.11%**
II	**Cổ phiếu không niêm yết Unlisted stocks**	**2248**				
1		2248.1			-	0.00%
2	.....	2248.2			-	0.00%
	Tổng Total	**2249**	-		-	**0.00%**
	Tổng các loại cổ phiếu Total all types of stocks	**2250**	**8,978,596**		**152,305,422,000**	**94.11%**
III	**Trái phiếu/ Bond**	**2251**				
1	.....	2251.1			-	0.00%
2	.....	2251.2			-	0.00%
	Tổng Total	**2252**	-		-	**0.00%**
IV	**Các loại chứng khoán khác Other securities**	**2253**				
1	.....	2253.1			-	0.00%
2	.....	2253.2			-	0.00%
	Tổng Total	**2254**	-		-	**0.00%**
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities	**2255**	**8,978,596**		**152,305,422,000**	**94.11%**
V	**Các tài sản khác Other assets**	**2256**				
1	Tiền gửi có kì hạn trên 3 tháng Deposits with maturity of more than 3	2256.1				
2	Tiền cổ tức sẽ được nhận Dividend receivables	2256.2				0.00%

STT/ No.	Loại Category	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)	Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
3	Tiền trái tức sẽ được nhận Bond receivables	2256.3				
4	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables	2256.4			756,164	0.00%
5	Phải thu bán chứng khoán Accounts receivable for securities issued	2256.5				0.00%
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Tài sản khác Other assets	2256.7				
	Tổng Total	**2257**			**756,164**	**0.00%**
VI	**Tiền Cash**	**2258**				
1	Tiền gửi ngân hàng Deposits	2259			9,533,088,868	5.89%
1.1	Tiền gửi không kỳ hạn tại NHGS Demand deposits at Custodian Bank				3,533,088,868	2.18%
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn (< 3 tháng)/Time Deposits (< 3 months)				6,000,000,000	3.71%
	BIDV Hà Thành				6,000,000,000	3.71%
	BaoVietBank					0.00%
	ACB Vĩnh Phúc					0.00%
	TCB Hà Nội					0.00%
2	Chứng chỉ tiền gửi/ Certificate of deposits	2260			-	0.00%
	BIDV Hà Thành					0.00%
3	Công cụ chuyển nhượng Transferable instruments	2261				0.00%
	Tổng Total	**2262**			**9,533,088,868**	**5.89%**
VII	**Tổng giá trị danh mục Total portfolio value**	**2263**			**161,839,267,032**	**100.00%**

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/ REPORT ON BORROWING OPERATION, REPO/REVERSE REPO TRANSACTIONS OF THE FUND

STT No.	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chỉ tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền(nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Loan (list in details)	2287								
1.1	...	2287.1								
1.2	...	2287.2								
1.3	...	2287.3								
I	**Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng/ Total loan/NAV**	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Repo contracts (list in details)	2289								
2.1	...	2289.1								
2.2	...	2289.2								
2.3	...	2289.3								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/ Total Repo contracts/NAV	2290								
A	**Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/ Total lendings/NAV (= I + II)**	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Securities lendings (list in details)	2292								
3.1	...	2292.1								
3.2	...	2292.2								
III	**Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV**	2294								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng)/ Reverse Repo contracts (list in details)	2295								
4.1	...	2295.1								
4.2	...	2295.2								
IV	**Tổng giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng/ Total contract value/NAV**	2296								
B	**Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/ Total lendings/ NAV (= III + IV)**	2297								

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2020/October 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code: **FUCTVGF2**

Địa chỉ:
Address: **Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date: Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/PERFORMANCE INDICATORS

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/ Operating performance indicators**	**2264**		
1	Tỷ lệ phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Management expenses/ average NAV ratio during the period (%)	2265	0.98%	0.97%
2	Tỷ lệ phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Custodian and supervising fee payables to Auditing firm/average NAV ratio (%)	2266	0.17%	0.12%
3	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Audit fee expenses/average NAV ratio (%)	2267	0.00%	0.00%
4	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration expenses/average NAV ratio (%)	2268	0.00%	0.00%
5	Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/ Operating expenses/average NAV ratio (%)	2269	1.73%	1.45%
6	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/	2270	368.56%	202.80%
7	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng/ Income (including interests, dividends, coupons, differences in prices)/ NAV	2271	46.60%	61.71%
II	**Các chỉ tiêu khác / Other indicators**	**2272**		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ/ Beginning fund value	2273		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Beginning value	2274	153,375,679,515	145,862,442,352
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ/ Beginning number of fund's certificates	2275	17,000,000	17,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ/ Changes of fund size during the period	2276	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ/ Number of additional issuance of fund's certificates during the period	2277	-	-
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/ Net value of additional capital during the period	2278	-	-
3	Quy mô quỹ cuối kỳ/ Ending fund value	2279		
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Total ending fund value	2280	159,219,580,934	153,375,679,515
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ/ Ending number of fund certificates	2281	17,000,000	17,000,000

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Kỳ báo cáo/ Current	Kỳ trước/ Previous
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/ Ending ownership ratio of Fund Management company and related parties	2282	20.00%	20.00%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ/ Ending ownership ratios of the Top 10 investors	2283	75.96%	75.96%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ/ Ending ownership ratio of foreign investors	2284	1.43%	1.43%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending NAV per share	2285	9,366	9,022
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ/ Ending market price per share	2286	9,540	9,540

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report

(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Supervising bank:

Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:

Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:

FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:

Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:

Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

VI. THỐNG KÊ PHÍ GIAO DỊCH CỦA QUỸ/TRANSACTION FEES STATEMENT (chỉ thực hiện đối với báo cáo bán niên và năm/Only applies for 6M and Annual reports)

STT No.	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)/ Stock symbols (have transaction value exceed 5% of the total trading value of the reporting period	Quan hệ với công ty quản lý quỹ/ Relationship with the company	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua từng công ty chứng khoán/ Transaction proportion of the Fund through each securities company			Phí giao dịch bình quân/ Average transaction fees	Phí giao dịch bình quân trên thị trường/ Market's average transaction fees
			Giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Trading value of the Fund	Tổng giá trị giao dịch trong kỳ báo cáo của quỹ/ Total trading value of the Fund	Tỷ lệ giao dịch của quỹ qua công ty chứng khoán trong kỳ báo cáo/ Trading proportion of the Fund through each securities company		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (4)/(5)%	(7)	(8)
1							
2							
3							
Tổng/ Total							

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2020/October 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

B. BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có) REPORT ON PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT OF THE FUND (if any)

(Chỉ thực hiện đối với báo cáo tháng)/(Only applies for monthly reports)

I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN HẠN MỨC TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/PROPRIETARY TRADING'S FOREIGN INDIRECT INVESTMENT LIMIT

STT/No.	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Giá trị Value	
			Ngoại tệ Currency	Tỷ VND (quy đổi) Bn VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/proprietary trading limit certified by State Bank			
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar			
2	....			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Invested value at the end of the month			
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar			
2	....			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Invested value in the month			
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar			
2	....			
IV	Giá trị còn được đầu tư/Remaining			
	(IV = I - II)			
1	Đô la Mỹ/ US$ Dollar			
2	....			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

II. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ ASSET REPORT

STT No	Nội dung Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo This period		Kỳ trước Last period		%/cùng kỳ năm trước %/against last year
			Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	**Tài sản** **Assets**						
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Deposits						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalent						
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments (list out in details)						
	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks						
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted stocks						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables						
I.4	Lãi được nhận Interest receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Accounts receivable for securities issued (list out details)						
	Phải thu bán cổ phiếu Accounts receivable for stocks issued						
	Phải thu bán trái phiếu Accounts receivable for bonds issued						
I.6	Các khoản phải thu khác Other receivables						
I.7	Các tài sản khác Other assets						
I.8	**Tổng tài sản** **Total assets**						
II	**Nợ** **Liabilities**						
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Accounts payable for securities redeemed (list out details)						
	Phải trả mua cổ phiếu niêm yết Accounts payable for listed stock redeemed						
II.2	Các khoản phải trả khác Other payables						
II.3	Tổng nợ Total liabilities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 10 năm 2020/October 2020

Tên công ty quản lý quỹ:
Management Fund Company name:
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management Jsc

Tên ngân hàng giám sát:
Custodian bank:
Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch

Tên Quỹ:
Fund name:
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)
Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)

Mã Chứng khoán:
Stock code:
FUCTVGF2

Địa chỉ:
Address:
Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM
9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC

Ngày lập báo cáo:
Reporting Date:
Ngày 04 tháng 11 năm 2020
04 November 2020

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ PROFIT AND LOSS REPORT

STT No.	Chỉ tiêu Items	Mã chỉ tiêu Code	Kỳ báo cáo/ Current		Kỳ trước/ Previous		Lũy kế từ đầu năm/ YTD
			Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Investment income indirect**						
1	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, bond interest receivables						
2	Lãi được nhận Interest receivables						
3	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income (list out details)						
II	**Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Expenses**						
1	Phí lưu ký tại nước ngoài/ Deposit fees						
2	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/ Other expenses (list out in details)						
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)/ Net income from investment activities indirect (I-II)**						
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Gain (loss) from investment**						
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư/ Realized gain (loss) from investment						
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Changes in investment value						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/Exchange rate is converted according to the actual exchange rate at the time the transaction occurs)

Phụ lục 04. Mẫu Báo cáo hoạt động đầu tư của quỹ đóng, quỹ thành viên
Appendix 04. The Fund's Investment Activities Report
(Ban hành kèm theo thông tư số 91/2019/TT-BCT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Tài Chính)
(Issued with Circular No. 91/2019/TT-BCT on 31st December 2019 of the Ministry of Finance)

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ĐÓNG, QUỸ THÀNH VIÊN
PERIODICAL REPORT ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 31 tháng 10 năm 2020/As at 31st Octorber 2020

Tên công ty quản lý quỹ: **Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt**
Management Fund Company name: Thien Viet Asset Management Jsc
Tên ngân hàng giám sát: **Ngân Hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành**
Custodian bank: Bank for Investment and Development of Vietnam Jsc - Hathanh Branch
Tên Quỹ: **Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 2 (TVGF2)**
Fund name: Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)
Mã Chứng khoán: **FUCTVGF2**
Stock code:
Địa chỉ: **Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, 63A Võ Văn Tần, Phường 6, Quận 3, TP.HCM**
Address: 9th Floor, Bitexco Nam Long Building, 63A Vo Van Tan Street, Ward 6, District 3, HCMC
Ngày lập báo cáo: Ngày 04 tháng 11 năm 2020
Reporting Date: 04 November 2020

III. BÁO CÁO DANH MỤC TÀI SẢN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI/ INVESTMENT PORFOLIO REPORT

STT/ No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Category (list out in details)	Mã chỉ tiêu Code	Số Lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price		Tổng giá trị (Đồng) Value (VND)		Tỷ lệ % Tổng giá trị tài sản của Quỹ % of total asset
				Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	Ngoại tệ Currency	Tỷ VND Billion VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate of deposits							
1								
	...							
	Tổng Total		-			-		
II	Trái phiếu chính phủ Bond							
1						-		
2	.....					-		
	Tổng Total		-			-		
III	Cổ phiếu niêm yết Listed stocks		-			-		
1								
2	.....							
	Tổng Total							
III	Trái phiếu niêm yết/ Listed Bond							
1	.....					-		
2	.....					-		
	Tổng Total		-			-		
IV	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed Certificate of deposits							
1	.....					-		
2	.....					-		
	Tổng Total		-			-		
	Tổng các loại chứng khoán Total all types of securities		-			-		
V	Các loại tài sản khác Other assets							
1	.....							
2	.....							
	Tổng Total					-		
VII	Tổng giá trị danh mục Total portfolio value					-		

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ THÀNH

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam-Hathanh Branch
Bà/Ms. Ngo Thi Thu Cuc
Phó Giám đốc /Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ THIÊN VIỆT

Công Ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC
Ông/Mr. Nguyen Duy Quang
Giám đốc đầu tư/Investment Director